

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 65/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-5-2020

V/v tranh chấp: “Hôn nhân và gia đình
Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG**

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tấn Khoa.
2. Bà Nguyễn Thị Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp MT, xã MHĐ, huyện CM, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp MyT, xã MHĐ, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 29/8/2019 và quá trình tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị H trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm, chị với anh Lê Văn D quyết định tHnh vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau từ đó chị đã quyết định bỏ đi nên vợ chồng không còn chung sống, không còn tới lui.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Kim L, sinh ngày 09/4/2005, Lê Kim T, sinh ngày 20/8/2013 đang do chị nuôi dưỡng từ khi chị bỏ đi đến nay.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nhận thấy tình cảm của chị dành cho anh D không còn nên có yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D. Về con chung thì chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu Lê Thị Kim L, Lê Kim T, không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ phải thu, phải trả chung của vợ chồng do không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Văn D đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập anh D đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh D vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

Tại bản tự khai ngày 11/3/2020 của cháu Lê Thị Kim L và cháu Lê Kim T có nội dung thể hiện nguyện vọng của các cháu là mong Tòa án xem xét cho cháu được tiếp tục chung sống với mẹ ruột là chị Đặng Thị H trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Đặng Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D nên quan hệ pháp luật trọng chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình – Ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Anh D với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp MT, xã Mỹ Hội Đông, huyện CM, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Tòa án đã triệu tập họp lệ anh D đến lần thứ hai nhưng anh vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt này của anh D không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh D là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm và trên cơ sở được gia đình cha mẹ hai bên đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới nên chị H và anh D đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Xét thấy, anh, chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật nhưng chưa đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án không công nhận chị H với anh D là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: chị H xác định quá trình chung sống, chị với anh D có 02 con chung tên Lê Thị Kim L, sinh ngày 09/4/2005, Lê Kim T, sinh ngày 20/8/2013 đang do chị H nuôi dưỡng, chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu L và cháu T. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, cháu L, T sống chung với chị H, dưới sự chăm sóc, giáo dục của chị H, các cháu đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy chị H có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu, do đó yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung của chị H phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩ nên chấp nhận. Anh D là người không trực tiếp nuôi con nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, anh vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, do chị H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: chị H cho rằng không có và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008042 ngày 14/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Anh D không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Lê Văn D và chị Đặng Thị H là vợ chồng.

2. Về án phí: chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008042 ngày 14/02/2020 của Chi Cục thi Hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Anh D không phải chịu án phí.

2. Về con chung: chị H được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Lê Thị Kim L, sinh ngày 09/4/2005, Lê Kim T, sinh ngày 20/8/2013. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi Hành theo qui định tại điều 2 Luật thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi Hành án dân sự. Thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi Hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Hội Đông.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Nghĩa